

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

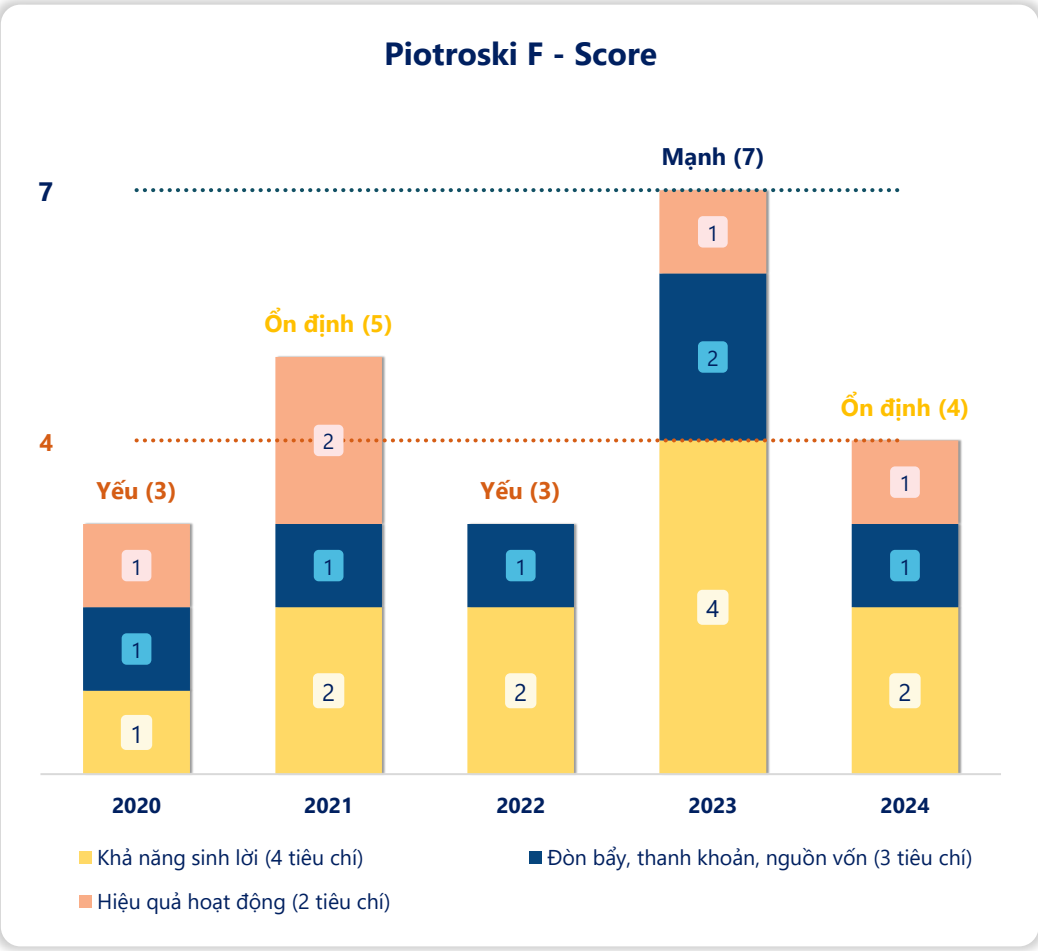
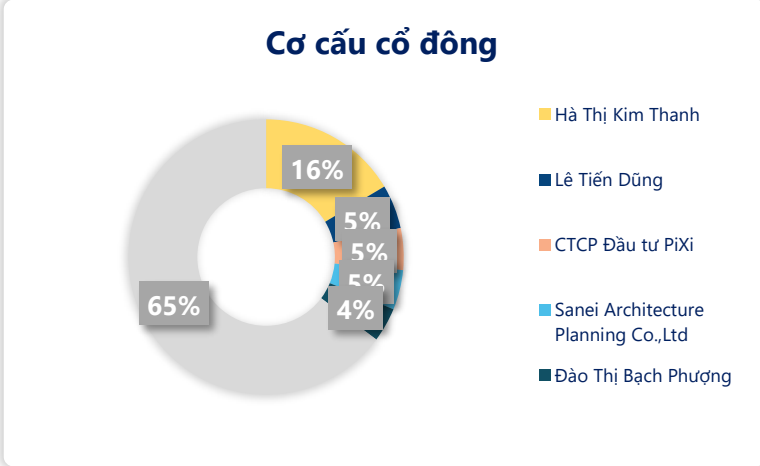
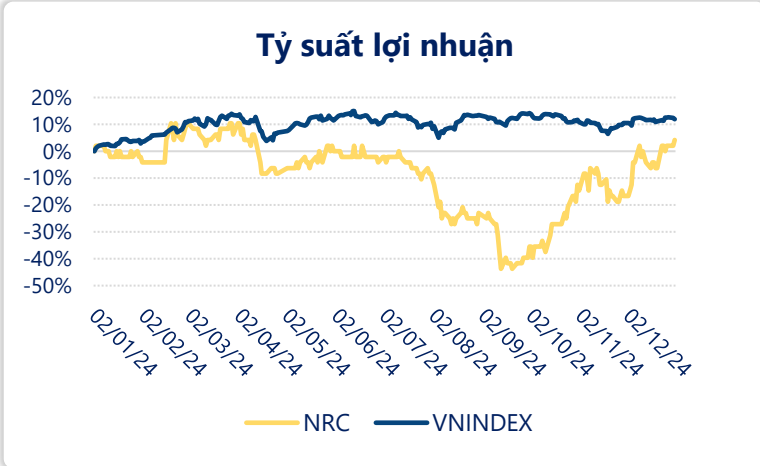
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	61.3%	6.4%

Sức mạnh tài chính	
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

	2024	
DT thuần	5.15	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 0.52
		▲ 11.2%

	2024	
LN sau thuế	-137	YoY
	tỷ VNĐ	▼ 149
		▼ 1254%

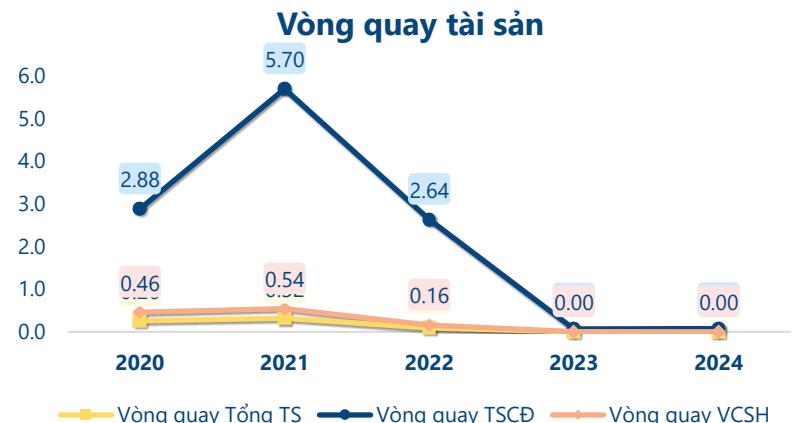
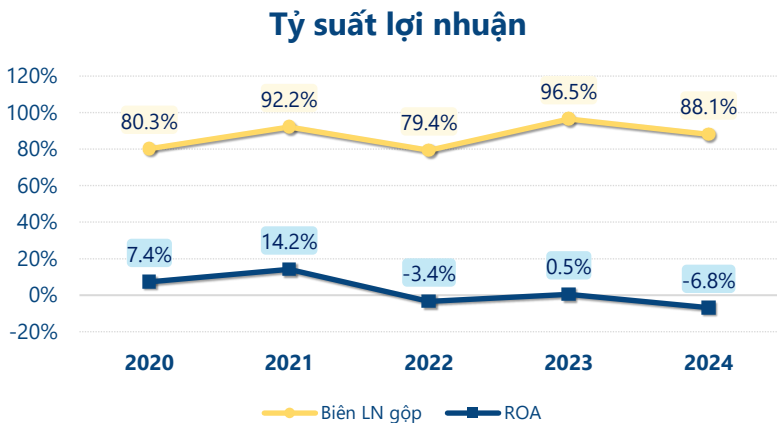
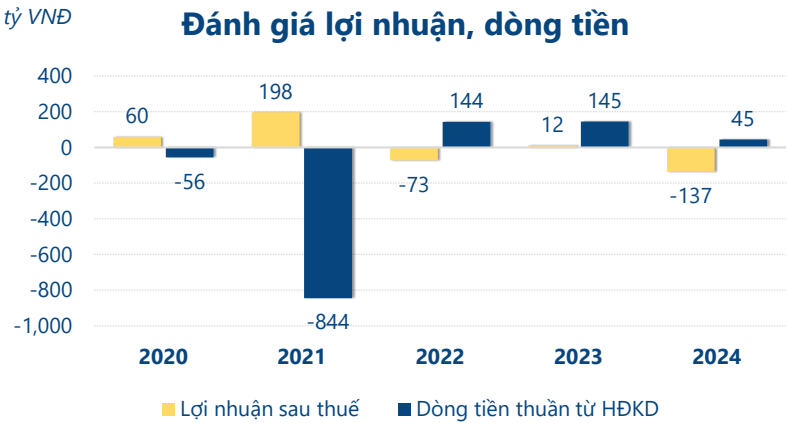


Năm 2024, F-Score của **NRC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

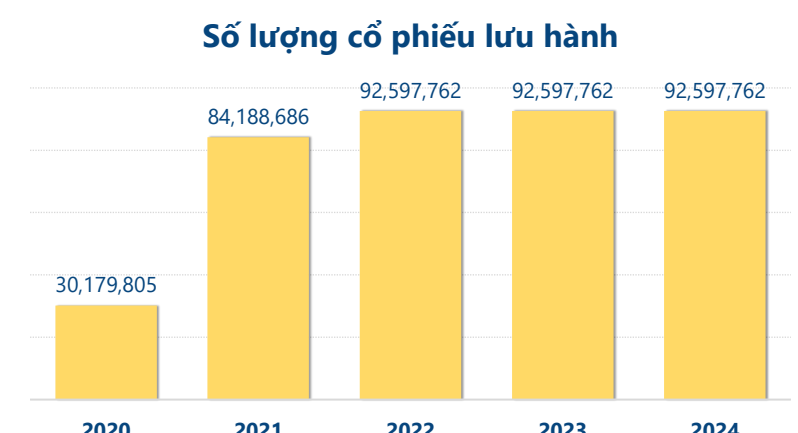
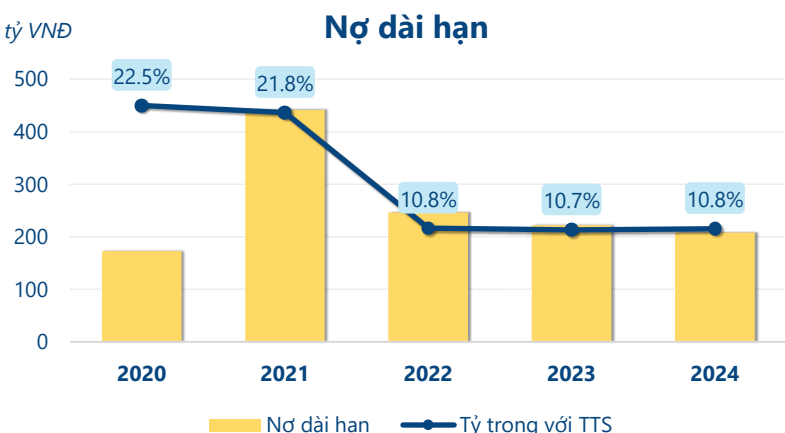
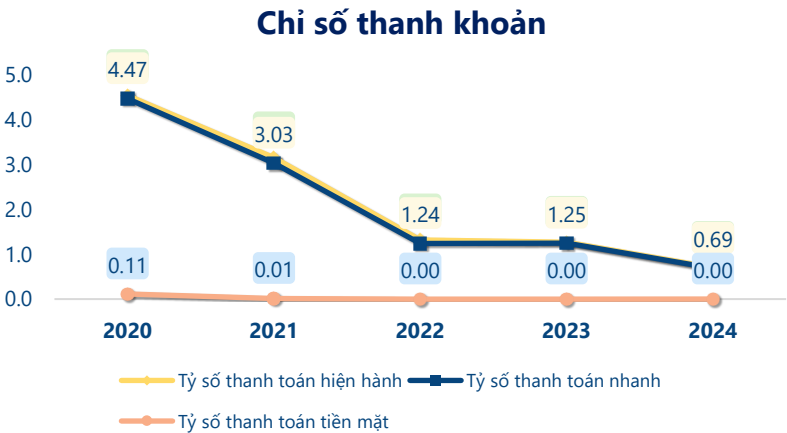
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NRC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,006	2,083	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	368	719	-48.8%
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.90	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	353	705	-49.9%
Hàng tồn kho	13.0	11.6	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.54	1.63	-5.6%
Tài sản dài hạn	1,638	1,365	20.0%
Phải thu dài hạn	1,295	1,020	26.9%
Tài sản cố định	66.9	68.1	-1.7%
Bất động sản đầu tư	65.9	66.2	-0.3%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	102	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.14	-71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	776	789	-1.7%
Nợ ngắn hạn	557	567	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	351	-12.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.08	6.71	-39.2%
Nợ dài hạn	220	222	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.1	48.5	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,230	1,294	-4.9%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	207	444	194	4.63	5.15
Giá vốn hàng bán	40.9	34.7	40.1	0.16	0.61
Lợi nhuận gộp	166	409	154	4.47	4.53
Doanh thu HĐTC	0.47	0.02	25.6	0.00	0.00
Chi phí TC	4.90	10.4	64.1	55.2	53.3
Chi phí lãi vay	4.90	10.2	60.3	51.8	53.3
LN trong công ty LKLD	0	0	1.00	1.38	0.59
Chi phí bán hàng	57.6	73.4	15.1	0	0
Chi phí QLDN	57.4	84.4	161	-9.92	81.7
LN thuần từ HĐKD	46.8	241	-59.6	-39.5	-130
Lợi nhuận khác	23.3	18.0	-8.34	79.2	-7.36
LN trước thuế	70.2	259	-67.9	39.7	-137
Lợi nhuận sau thuế	59.8	195	-72.8	11.9	-137
LNST của CĐ cty mẹ	59.7	198	-72.5	11.9	-137

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.6	-844	144	145	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	-66.6	-294	43.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.2	903	146	-189	-45.6
Tiền đầu kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	5.74	1.33	0.90	0.47